ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VĨNH AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 17 /QĐ-UBND	*Vĩnh An, ngày 09 tháng 01 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2026 của xã Vĩnh An

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VĨNH AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Vĩnh An về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Vĩnh An về phân bổ ngân sách địa phương năm 2026;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh tế tại Tờ trình số 23 /TTr-PKT, ngày 09 tháng 01 năm 2026 về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2026 của xã Vĩnh An.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2026 của xã Vĩnh An *(theo các biểu kèm theo Quyết định này)*.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã, Trưởng Phòng Kinh tế, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

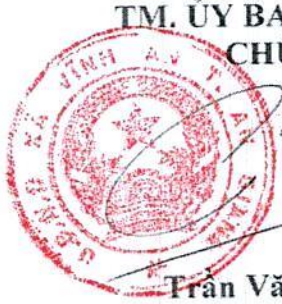

Trần Văn Bình Linh

Nơi nhận:
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- CT và các PCT UBND xã;
- Văn phòng Đảng ủy;
- Ủy ban MTTQVN xã;
- VP. HĐND và UBND xã;
- Các cơ quan chuyên môn UBND xã;
- Cổng thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT.

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ VĨNH AN

Biểu 108/CK TC-NSNN

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

Nội dung thu	Dự toán	Nội dung chi	Dự toán
Tổng số thu	**151.198**	**Tổng số chi**	**151.198**
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	5.230	I. Chi đầu tư phát triển	2.475
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	7.715	II. Chi thường xuyên	138.550
III. Thu bổ sung	138.253	III. Dự phòng	2.821
- Bổ sung cân đối ngân sách	130.901	IV. Chi từ nguồn BSMT	7352
- Bổ sung có mục tiêu	7.352		
IV. Thu chuyển nguồn			

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ VĨNH AN

Biểu 109/CK TC-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán			
		THU NSNN	NS TW	NS tỉnh	Ngân sách xã
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG THU (I+II+III)	**156.003**	**1.064**	**3.741**	**151.198**
I	**Các khoản thu 100%**	**5.670**	**440**	**0**	**5.230**
1	Lệ phí trước bạ	3.110			3.110
2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10			10
3	Thu phí và lệ phí, trong đó:	390	120		270
	- Phí và lệ phí Trung ương	*120*	*120*		*0*
	- Phí và lệ phí xã	*0*			*0*
4	Thu khác ngân sách	2.080	320		1.760
	- Trung ương	*320*	*320*		*0*
	- Địa phương	*0*			*0*
5	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	*80*			*80*
II	**Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)**	**12.080**	**624**	**3.741**	**7.715**
1	Thu từ KV DN do địa phương quản lý	30	0	30	0
	- Thuế giá trị gia tăng	*10*		*10*	*0*
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	*20*		*20*	*0*
2	Thu từ KV kinh tế ngoài quốc doanh	5.270	0	30	5.240
	- Thuế giá trị gia tăng	*5.080*			*5.080*
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	*160*			*160*
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	*30*		*30*	*0*
	- Thuế tài nguyên	*0*			*0*
3	Thuế thu nhập cá nhân	2.620		2.620	0
4	Thu tiền sử dụng đất	4.160	624	1.061	2.475
III	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**138.253**			**138.253**
	Thu bổ sung cân đối	130.901			130.901
	Thu bổ sung có mục tiêu	7.352			7.352

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ VĨNH AN

Biểu 110/CK TC-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (I+II)	**151.198**	**2.475**	**148.723**
I	**TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**	**143.846**	**2.475**	**141.371**
1	**Chi đầu tư phát triển**	**2.475**	**2.475**	
	Nguồn thu tiền sử dụng đất	*2.475*	*2.475*	
2	**Chi thường xuyên**	**138.550**		**138.550**
	Bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên làm nguồn cải cách tiền lương;	2.853		2.853
	Trong đó:	-		
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	75.426		75.426
	+ Chi sự nghiệp giáo dục	75.126		75.126
	+ Chi sự nghiệp đào tạo	300		300
2.2	Chi văn hoá - thông tin	300		300
2.3	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	200		200
2.4	Chi thể dục - thể thao	300		300
2.5	Chi bảo vệ môi trường	5.300		5.300
2.6	Chi các hoạt động kinh tế	12.831		12.831
2.7	Chi quản lý hành chính	25.400		25.400
2.8	Chi bảo đảm xã hội	10.240		10.240
2.9	Chi quốc phòng	4.390		4.390
2.10	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.486		1.486